

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp xuất vườn của một số loài cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 55/TTr-SNN ngày 25 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này công bố tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp xuất vườn của một số loài cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan đến việc sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh (có sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, nguồn kinh phí trồng rừng thay thế và các nguồn vốn hợp pháp khác).

b) Các chương trình, kế hoạch, dự án khác có mục tiêu, điều kiện tương tự như mục tiêu, điều kiện trồng rừng có thể áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp được công bố tại Quyết định này.

Điều 2. Nội dung công bố

Công bố tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp xuất vườn của một số loài cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (*chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này*).

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 4 năm 2024 và bãi bỏ Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh phê duyệt đơn giá cây giống lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh phê duyệt bổ sung đơn giá giống cây lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện Quyết định, nếu có sự thay đổi liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống cho phù hợp với quy định hiện hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VP3.

LNT_VP3_QĐ05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Song Tùng

Phụ lục
TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT VÀ ĐƠN GIÁ CÂY GIỐNG LÂM NGHIỆP
XUẤT VƯỜN CỦA MỘT SỐ LOÀI CÂY TRỒNG RỪNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày /4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

1. Tiêu chuẩn kỹ thuật chung

Ngoài các tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể đã được công bố tại Quyết định này, cây giống phải đảm bảo sinh trưởng tốt, phát triển cân đối, không bị sâu bệnh, cut ngọn, trầy xước, giập nát, vỡ bầu. Đối với giống của loài cây trồng lâm nghiệp chính phải có hồ sơ nguồn giống đã được công nhận.

2. Tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể và đơn giá

TT	Tên loài cây	Đơn giá (đồng/cây)	Các chỉ tiêu kỹ thuật			
			Tuổi cây (tháng tuổi)	Đường kính cổ rễ (cm)	Chiều cao vút ngọn (cm)	Kích thước bầu cây (cm)
1	Keo (gieo ươm từ hạt, hom)	2.000	3 - 5	0,3 - 0,4	25 - 35	7 x 12
	Keo (gieo ươm từ mô)	4.000	3 - 5	0,3 - 0,4	25 - 35	7 x 12
2	Bạch đàn (gieo ươm từ hạt)	2.000	3 - 4	0,3 - 0,4	30 - 40	7 x 12
	Bạch đàn (cây hom có bầu)	2.000	2 - 4	0,3 - 0,4	25 - 35	7 x 12
	Bạch đàn (cây mô có bầu)	3.200	2 - 4	0,3 - 0,4	20 - 35	7 x 12
3	Thông nhựa	6.500	12 - 18	≥ 0,8	≥ 15	10 x 15
4	Thông Mã vĩ	3.200	6 - 9	0,3 - 0,4	25 - 30	9 x 13
5	Thông Caribe	6.500	6 - 9	0,3 - 0,4	25 - 30	9 x 13
6	Trám đen (sản xuất từ hạt)	15.000	10 - 14	≥ 0,6	≥ 70	13 x 18
	Trám ghép	60.000	≥ 15	≥ 1	≥ 70	13 x 18
7	Sua	6.000	6 - 12	0,4 - 0,5	40 - 50	13 x 18
8	Xoan ta	5.000	≥ 10	≥ 0,6	≥ 70	13 x 18

9	Xoan đào	8.000	12 - 18	$\geq 0,5$	≥ 50	9 x 13
10	Lát hoa	12.000	7 - 9	$\geq 0,6$	≥ 70	13 x 18
11	Lim xanh	15.000	16 - 18	$\geq 0,7$	≥ 40	13 x 18
12	Sến	35.000	12 - 24	$\geq 0,5$	≥ 80	9 x 13
13	Bồi lời đỏ (Bồi lời nhót)	10.000	5 - 6	0,4 - 0,5	40 - 50	10 x 15
14	Xà cừ	10.000	5 - 7	0,3 - 0,5	30 - 45	9 x 13
15	Các giống Trà hoa vàng khác	60.000	≥ 8	0,7 - 1	≥ 70	13 x 18
	Trà hoa vàng Cúc Phương	90.000	≥ 8	0,7 - 1	≥ 70	13 x 18
16	Đàn hương	40.000	≥ 12	$\geq 0,5$	≥ 40	13 x 18
17	Long não	15.000	> 6	0,5 - 0,6	35 - 40	9 x 13
18	Sao đen	12.000	10 - 12	$\geq 0,6$	≥ 80	13 x 18
19	Mỡ	8.000	4 - 6	$\geq 0,4$	≥ 40	13 x 18
20	Quế	7.000	9 - 18	$\geq 0,4$	≥ 25	7 x 12
21	Vù hương	15.000	≥ 8	$\geq 0,4$	≥ 70	9 x 13
22	Tràm cừ	8.000	10 - 12	0,5 - 0,8	50 - 70	9 x 13
23	Tràm úc	11.000	3,5 - 4	0,2 - 0,3	80 - 90	9 x 13
24	Bần chua	10.000	8 - 10	≥ 1	≥ 60	13 x 18
		15.000	11 - 18	$\geq 1,5$	≥ 100	18 x 22
		22.000	> 18	$\geq 2,0$	≥ 120	22 x 25
25	Cây Trang (trồng bầu cây giống)	8.000	8 - 12	$\geq 0,6$	≥ 50	13 x 18
		12.000	12 - 24	$\geq 1,0$	≥ 80	18 x 22
		15.000	> 24	$\geq 1,2$	≥ 100	22 x 25

	Cây Trang (trồng trụ mầm)	200		Đường kính quả \geq 0,8	Chiều dài quả \geq 20	
26	Phi lao	6.000	5 - 6	$\geq 0,5$	60 - 80	9 x 13
27	Giỏi xanh (gieo ươm từ hạt)	15.000	10 - 12	$\geq 0,7$	≥ 60	13 x 18
	Giỏi ghép	50.000	≥ 15	≥ 1	≥ 70	13 x 18
28	Chò chỉ	15.000	12 - 16	$\geq 0,5$	≥ 60	13 x 18
29	Chò nâu	15.000	12 - 16	$\geq 0,5$	≥ 60	13 x 18
30	Muồng đen	8.000	≥ 3	0,3 - 0,4	25 - 30	9 x 13
31	Giáng hương	12.000	12 - 24	$\geq 0,5$	≥ 80	9 x 13
32	Téch	12.000	12 - 16	$\geq 1,0$	≥ 50	13 x 18
33	Nhội	10.000	≥ 12	$\geq 0,5$	≥ 70	9 x 13
34	Ban	10.000	≥ 12	$\geq 0,5$	≥ 70	9 x 13
35	Dẻ ăn quả	12.000	≥ 18	$\geq 0,8$	≥ 70	9 x 13

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, chứng từ hóa đơn. Riêng đối với những cây lâm nghiệp chính phải có hồ sơ nguồn gốc giống theo quy định.